

ST

Bản án số: 732/2026/HNGĐ–

Ngày: 22 - 4 - 2026

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hoàng Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Vân Anh

2. Bà Võ Kim Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tường Vi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 635/2025/HNST ngày 24 tháng 10 năm 2025 về: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp, địa chỉ liên lạc: 1507 Tỉnh Lộ 8, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1969; địa chỉ: 7 đường số A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Bà và ông Lê Ngọc T tự nguyện chung sống và có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 172/2018 do Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 04/9/2018.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc được 03 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng

bất đồng quan điểm, hay cãi vã. Tháng 12/2018 ông T đã bỏ nhà đi cho đến nay. Nay bà P yêu cầu ly hôn với ông Lê Ngọc T

Về con chung: Bà P xác nhận bà và ông T không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà P xác nhận không có.

Bị đơn ông Lê Ngọc T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Đương sự, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều tuân thủ theo qui định của pháp luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị P được ly hôn với ông Lê Ngọc T. Về con chung; tài sản chung; nợ chung, do bà P trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 172/2018 do Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 04/9/2018 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị P và ông Lê Ngọc T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông Lê Ngọc T có hộ khẩu thường trú tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Lê Ngọc T vắng mặt không có lý do nên Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P và ông T.

3. Về yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xét bà Trần Thị P yêu cầu ly hôn với ông Lê Ngọc T

Theo lời trình bày của bà P, quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã cố hàn gắn nhưng không có kết quả. Bà P và ông T đã sống ly thân. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa

làm việc chứng tỏ ông T không có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà P và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ con chung*: Bà P xác định không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Bà P xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà Trần Thị P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị P được ly hôn với ông Lê Ngọc T. Quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị P và ông Lê Ngọc T, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 172/2018 do Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 04/9/2018 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Trần Thị P chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà P đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0029521 ngày 22/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà P đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP . HCM;
- VKSND khu vực 9 – TP . HCM;
- THA DS TP . HCM;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Hoàng Lâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

